

Số: 102/QĐ-TT

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Công khai thực hiện dự toán 6 tháng năm 2023 của Trung tâm Phục vụ Hành chính công Tỉnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng và đoàn thể cấp tỉnh, và căn cứ số liệu Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Trung tâm;

Giám đốc Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Công khai số liệu thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2023 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Thuận (Biểu 03 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, ...

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Danh

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu Năm 2023

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--|---------------|------------------------------------|---------------------------------------|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| A. | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I. | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1. | Phí | | | | |
| 2. | Lệ phí | | | | |
| II. | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | | | | |
| 1. | Phí | | | | |
| 2. | Lệ phí | | | | |
| III. | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1. | Phí | | | | |
| 2. | Lệ phí | | | | |
| B. | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 1.187.840.000 | 408.371.112 | 36 | |
| I. | Nguồn ngân sách trong nước | 1.187.840.000 | 408.371.112 | 36 | |
| 1. | Chi quản lý hành chính | 1.187.840.000 | 408.371.112 | 36 | |
| 1.1. | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2. | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 1.134.590.000 | 408.371.112 | 36 | |
| 1.2.1 | Kinh phí CCTL 10% | 53.250.000 | | | |
| 2. | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1. | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3. | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 3.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |



| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 | Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------|---|-------------|------------------------------------|---------------------------------------|---|
| 4. | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5. | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6. | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7. | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8. | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9. | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10. | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 11. | Quốc phòng | | | | |
| 11.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 11.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 12. | An ninh và trật tự an toàn xã hội | | | | |
| 12.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 12.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| II. | II. Nguồn viện trợ | | | | |
| III. | III. Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |



Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Điện

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Danh